

CÔNG TY CỔ PHẦN PVI

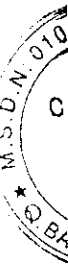
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)



HOLDINGS

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho Quý 4 năm 2014



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN HỢP NHẤT	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	8 - 41

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần PVI (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho Quý 4 năm 2014.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Anh Tuấn	Chủ tịch
Ông Tôn Thiện Việt	Phó Chủ tịch
Ông Bùi Vạn Thuận	Ủy viên
Ông Nguyễn Khuyến Nguồn	Ủy viên
Ông Thanh Danh François Dương	Ủy viên
Ông Santhana Krishnan Badri Narayanan	Ủy viên (miễn nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2014)
Ông Ulrich Heinz Wollschlager	Ủy viên
Ông Tung Sing Lau	Ủy viên
Ông Hussain Mohamed Redha Ali	Ủy viên (bỏ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2014)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Bùi Vạn Thuận	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Khắc Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Văn Thắng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Ngọc Minh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trương Quốc Lâm	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Anh Đức	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Văn Quý	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 31 tháng 12 năm 2014)
Ông Phùng Tuấn Kiên	Phó Tổng Giám đốc (bỏ nhiệm ngày 13 tháng 11 năm 2014)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất cho Quý 4 năm 2014 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong kỳ, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:


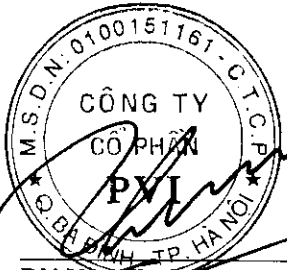
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Bùi Văn Thuận
Tổng Giám đốc

Ngày 10 tháng 02 năm 2015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

MẪU SỐ B 01-DN/HN
Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	31/12/2013
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		13,167,914,799,013	10,290,581,231,152
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	1,981,204,511,746	2,672,078,875,363
1. Tiền	111		713,824,511,746	530,568,875,363
2. Các khoản tương đương tiền	112		1,267,380,000,000	2,141,510,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	4,124,327,426,893	6,135,134,387,096
1. Đầu tư ngắn hạn	121		4,337,857,396,490	6,327,438,523,951
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(213,529,969,597)	(192,304,136,855)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		6,822,017,548,322	1,411,581,033,655
1. Phải thu khách hàng	131	7	6,809,399,005,259	1,375,440,865,030
2. Trả trước cho người bán	132	8	160,116,474,490	143,617,919,273
3. Các khoản phải thu khác	135	9	59,142,102,469	103,824,919,718
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	7	(206,640,033,896)	(211,302,670,366)
IV. Hàng tồn kho	140		2,111,139,320	2,447,356,770
1. Hàng tồn kho	141		2,111,139,320	2,447,356,770
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		238,254,172,732	69,339,578,268
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		204,062,936,668	28,232,403,747
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		1,840,552,246	5,939,350,660
3. Tài sản ngắn hạn khác	158	10	32,350,683,818	35,167,823,861
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=220+240+250+260)	200		5,162,503,611,894	2,109,292,573,464
I. Tài sản cố định	220		990,927,819,416	1,377,941,529,079
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	216,117,044,728	122,772,727,289
Nguyên giá	222		346,342,799,584	216,018,932,399
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(130,225,754,856)	(93,246,205,110)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	83,325,486,617	90,543,652,731
Nguyên giá	228		155,273,976,177	132,312,192,048
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(71,948,489,560)	(41,768,539,317)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	13	691,485,288,071	1,164,625,149,059
II. Bất động sản đầu tư	240	14	892,790,999,983	-
Nguyên giá	241		915,980,376,607	-
Giá trị hao mòn lũy kế	242		(23,189,376,624)	-
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		3,138,748,459,472	596,723,428,748
1. Đầu tư vào công ty liên kết	252	15	73,157,256,108	199,045,745,661
2. Đầu tư dài hạn khác	258	16	3,266,602,241,269	590,804,798,705
3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259	17	(201,011,037,905)	(193,127,115,618)
IV. Tài sản dài hạn khác	260		140,036,333,023	134,627,615,637
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	18	106,669,285,239	104,062,011,034
2. Tài sản dài hạn khác	268		33,367,047,784	30,565,604,603
TỔNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		18,330,418,410,907	12,399,873,804,616

Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 41 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho Quý 4 năm 2014

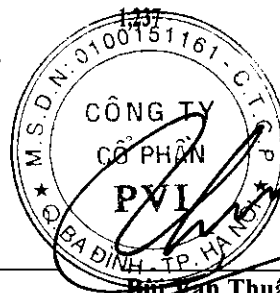
MẪU SỐ B 02-DN/HN
Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã Thuyết		Quý 4 năm 2014	Năm 2014	Quý 4 năm 2013	Năm 2013
	số	minh				
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	26	1,632,931,006,915	7,312,519,573,195	2,218,769,431,120	7,337,884,369,969
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	27	693,584,799,836	4,046,128,204,562	1,405,002,609,872	4,574,256,404,102
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		939,346,207,079	3,266,391,368,633	813,766,821,248	2,763,627,965,867
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	28	774,562,030,322	2,746,213,690,399	305,225,102,692	1,186,236,224,106
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		164,784,176,757	520,177,678,234	508,541,718,556	1,577,391,741,761
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	30	168,622,309,761	699,689,502,934	209,799,701,424	734,442,318,225
7. Chi phí tài chính	22	31	44,901,408,905	183,074,367,529	27,753,900,144	239,709,869,782
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		8,766,982,222	41,930,299,838	-	-
8. Chi phí bán hàng	24		22,849,391,609	52,527,916,692	265,708,838,966	946,600,387,648
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		150,991,693,963	619,413,279,812	162,193,806,550	533,250,801,430
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25))	30		114,663,992,041	364,851,617,135	262,684,874,320	592,273,001,126
11. Thu nhập khác	31		14,055,197,035	18,098,439,478	824,326,931	1,824,773,703
12. Chi phí khác	32		10,000,278,047	13,430,349,648	1,627,842,749	2,544,039,220
13. Lợi nhuận/(Lỗ) khác (40 = 31 - 32)	40		4,054,918,988	4,668,089,830	(803,515,818)	(719,265,517)
14. Phần (lỗ) thuần trong Công ty liên kết	45		(7,521,437,217)	(8,374,141,764)	(30,748,358,233)	(53,655,810,905)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40 + 45)	50		111,197,473,812	361,145,565,201	231,133,000,269	537,897,924,704
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	32	35,435,111,508	115,436,239,789	83,820,669,916	182,459,885,350
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51)	60		75,762,362,304	245,709,325,412	147,312,330,353	355,438,039,354
17.1. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		(10,131,753,812)	(33,041,999,694)	26,095,447,591	24,952,228,785
17.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ	62		85,894,116,116	278,751,325,106	121,216,882,762	330,485,810,569
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	33	381	1,237	536	1,461

Đoàn Thị Hồng Thủy
Người lập biểu

Ngày 10 tháng 02 năm 2015

Trần Duy Cường
Kế toán trưởng



Bùi Văn Thuận
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

MẪU SỐ B 03-DN/HN

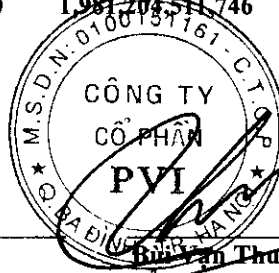
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2014	Năm 2013
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	6,446,697,371,696	6,651,213,667,684
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(4,984,517,670,970)	(4,538,149,635,500)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(457,950,350,099)	(321,687,079,260)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(59,675,832,524)	(50,144,444,444)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp và các khoản nợ Nhà nước	05	(600,434,305,075)	(534,386,879,496)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	958,946,909,609	1,065,561,969,305
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(1,074,416,361,787)	(1,844,969,009,640)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	228,649,760,850	427,438,588,649
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(178,256,882,823)	(273,563,412,062)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	361,910,111	104,863,636
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(9,807,522,317,766)	(7,855,063,636,368)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	8,686,294,703,959	7,298,244,264,232
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(30,251,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	154,560,010,000	76,840,741,208
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	727,897,199,644	571,657,525,092
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(416,665,376,875)	(212,030,654,262)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của cổ đông	31	-	718,700,000,000
2. Tiền chi mua lại cổ phiếu đã phát hành	32	(5,186,920,000)	(19,008,710,360)
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	273,696,867,391	163,185,996,452
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(351,882,863,843)	(55,000,000,000)
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho cổ đông	36	(419,485,831,140)	(124,724,610,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(502,858,747,592)	683,152,676,092
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	(690,874,363,617)	898,560,610,479
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	2,672,078,875,363	1,773,518,264,884
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60)	70	1,981,204,511,746	2,672,078,875,363


Đoàn Thị Hồng Thủy
Người lập biểu

Ngày 10 tháng 2 năm 2015


Trần Duy Cường
Kế toán trưởng




Bùi Văn Thuận
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 41 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B 09-DN/HN

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần PVI (gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Dầu khí Việt Nam được thành lập và hoạt động theo Giấy phép số 42 GP/KDBH ngày 12 tháng 3 năm 2007 của Bộ Tài chính.

Từ ngày 10 tháng 8 năm 2007, cổ phiếu của Công ty Cổ phần PVI được niêm yết trên Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội) với mã chứng khoán là PVI.

Ngày 28 tháng 6 năm 2011, Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Dầu khí Việt Nam đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy phép kinh doanh số 0100151161 sửa đổi bổ sung lần thứ 12, đổi tên thành Công ty Cổ phần PVI, sửa đổi và bổ sung một số ngành nghề kinh doanh.

Công ty chính thức đi vào hoạt động theo mô hình công ty mẹ - công ty con theo giấy phép kinh doanh mới từ ngày 01 tháng 8 năm 2011.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Công ty có 03 công ty con như sau:

- Tổng Công ty Bảo hiểm PVI (PVI Insurance)
- Tổng Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm PVI (PVI Reinsurance)
- Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ PVI Sun Life (PVI Sun Life)

Thông tin chi tiết về Công ty con như sau:

Công ty con	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Vốn điều lệ (VND)	Tỷ lệ phần sở hữu và quyền biểu quyết nắm giữ
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	Tòa nhà PVI, 168 Trần Thái Tông, Cầu Giấy, Hà Nội	Kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ	2,100,000,000,000	100%
Tổng Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm PVI	Tòa nhà PVI, 168 Trần Thái Tông, Cầu Giấy, Hà Nội	Kinh doanh tái bảo hiểm	668,000,000,000	73,11%
Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ PVI Sun Life	20-22 Phạm Ngọc Thạch, Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh bảo hiểm nhân thọ	1,100,000,000,000	51%

Hoạt động chính

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty và các công ty con như sau:

- Hoạt động nắm giữ tài sản;
- Kinh doanh bảo hiểm và tái bảo hiểm;
- Hoạt động dịch vụ tài chính;
- Kinh doanh bất động sản.

Tổng số nhân viên của Công ty và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 2.290 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2013: 1.935 người).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI ĐÃ BAN HÀNH NHƯNG CHƯA ÁP DỤNG

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn áp dụng chế độ kế toán cho doanh nghiệp và Thông tư số 202/2014/TT-BTC (“Thông tư 202”) hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Những thông tư này sẽ có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 202 thay thế cho các quy định trong phần XIII của Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kế toán số 25 “Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán các khoản đầu tư vào công ty con”.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đang đánh giá mức độ ảnh hưởng của việc áp dụng các thông tư này đến các báo cáo tài chính hợp nhất trong tương lai của Công ty.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con). Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa Công ty và các công ty con cũng như giữa các công ty con với nhau được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính:

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản đầu tư (không bao gồm đầu tư vào công ty liên kết) và các tài sản tài chính khác.

Công nợ tài chính:

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, chi phí phải trả, dự phòng bồi thường và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Đối với hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm, Công ty áp dụng hạn thanh toán cho tất cả các khoản công nợ tái bảo hiểm là 9 tháng kể từ ngày phát sinh, theo đó dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu sau 15 tháng kể từ ngày phát sinh.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và thuế trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Năm 2014
	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	25 - 40
Phương tiện vận tải	6
Thiết bị văn phòng	3 - 10

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định vô hình bao gồm giá trị quyền sử dụng đất, phần mềm kế toán, phần mềm quản lý và bản quyền các phần mềm khác (gọi chung là “phần mềm máy tính”). Phần mềm máy tính được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 3 năm. Quyền sử dụng đất vô thời hạn không khấu hao theo quy định hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Chênh lệch đánh giá lại giá trị doanh nghiệp tại thời điểm cổ phần hóa

Ngày 20 tháng 10 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 203/2009/TT-BTC hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định cho các doanh nghiệp được thành lập và hoạt động tại Việt Nam (được thay thế bằng Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 và có hiệu lực từ ngày 10 tháng 6 năm 2013). Theo đó, “Các doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thực hiện xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hoá theo phương pháp dòng tiền chiết khấu (DCF) thì phần chênh lệch tăng của vốn Nhà nước giữa giá trị thực tế và giá trị ghi trên sổ sách kế toán không được ghi nhận là tài sản cố định vô hình và được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh nhưng thời gian không quá 10 năm. Thời điểm bắt đầu phân bổ vào chi phí là thời điểm doanh nghiệp chính thức chuyển thành công ty cổ phần (có giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh)”. Thông tư số 203/2009/TT-BTC có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2010 đã được Công ty áp dụng để ghi nhận phần chênh lệch giữa giá trị thực tế của phần vốn Nhà nước tại ngày 31 tháng 12 năm 2005 (thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa) với giá trị ghi sổ là 213.785.395.213 đồng sang Chi phí trả trước dài hạn và phân bổ đều vào chi phí trong vòng 8 năm kể từ năm 2009.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là nhà văn phòng do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư. Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 39,5 năm.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Các khoản đầu tư chứng khoán

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư chứng khoán.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá trị ghi sổ ban đầu trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tồn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”, Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định về kế toán hiện hành.

Đối với các khoản đầu tư dài hạn khác, Công ty đã xác định dự phòng giảm giá cần trích lập dựa trên báo cáo tài chính gần nhất thu thập được của các đơn vị nhận đầu tư. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng tin tưởng rằng không có sự thay đổi đáng kể nào về báo cáo tài chính của các công ty này so với báo cáo tài chính gần nhất Công ty dùng để xác định dự phòng, gây ảnh hưởng trọng yếu đến khoản dự phòng Công ty đã trích lập.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái” và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc năm tài chính không được dùng để chia cho cổ đông.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời. Trong năm, do không có các khoản chênh lệch tạm thời trọng yếu nào nên Công ty không phản ánh khoản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại nào trên báo cáo tài chính hợp nhất này.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời điểm năm và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Các quỹ tại doanh nghiệp

Toàn bộ phần lợi nhuận được sử dụng để trả cổ tức cho các cổ đông, trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi, trích Quỹ thưởng ban điều hành và các quỹ khác thuộc thẩm quyền quyết định của Đại hội đồng cổ đông. Tỷ lệ phân phối cho từng khoản mục trên sẽ do Đại hội đồng cổ đông quyết định theo đề nghị của Hội đồng Quản trị. Theo Điều lệ của Công ty, Hội đồng Quản trị có thể thanh toán cổ tức giữa năm nếu xét thấy việc chi trả này phù hợp với khả năng sinh lời của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phân công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Chính sách kế toán một số nghiệp vụ đặc thù của hoạt động kinh doanh bảo hiểm

Công ty đã thực hiện việc trích lập dự phòng nghiệp vụ theo quy định tại Điều 96 Luật Kinh doanh Bảo hiểm và Nghị định số 46/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 3 năm 2007 của Chính phủ và Thông tư số 125/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 30 tháng 7 năm 2012, theo đó:

Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ

Dự phòng phí: Dự phòng phí gốc và nhận tái bảo hiểm được tính trên phí bảo hiểm gốc và phí nhận tái bảo hiểm và được trích lập theo phương pháp 1/24. Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm được tính trên phí nhượng tái bảo hiểm và được trích lập theo phương pháp 1/24.

Dự phòng bồi thường: Đối với các tổn thất đã phát sinh và đã nhận được thông báo, bao gồm cả nghiệp vụ bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm, Công ty thực hiện trích lập dự phòng bồi thường gốc và nhận tái bảo hiểm, dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm theo phương pháp từng hồ sơ, dựa trên mức trách nhiệm đối với các tổn thất đã xảy ra và đã nhận được thông báo. Các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa được thông báo từ khách hàng, dự phòng bồi thường được trích lập dựa trên thống kê dữ liệu quá khứ.

Dự phòng dao động lớn: Theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 19 về Hợp đồng bảo hiểm, các tổn thất chưa phát sinh và không tồn tại tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất (bao gồm cả dự phòng dao động lớn) thì không cần thiết phải trích lập dự phòng. Tuy nhiên, Công ty thực hiện chính sách dự phòng theo quy định nêu trên của Bộ Tài chính, dự phòng dao động lớn được áp dụng thống nhất đối với tất cả các loại hình nghiệp vụ là 3% phí giữ lại trong năm.

Công ty không được bù trừ các khoản dự phòng cho hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm với dự phòng cho hoạt động nhượng tái bảo hiểm. Các khoản dự phòng này phải được trình bày riêng biệt trên các chỉ tiêu của Bảng cân đối kế toán, trong đó các khoản dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng bồi thường của hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm, dự phòng dao động lớn được phản ánh là nợ phải trả; Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng và dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm được phản ánh là tài sản tái bảo hiểm (trên báo cáo hợp nhất này được theo dõi trên khoản mục “Phải thu khách hàng”).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Chính sách kế toán một số nghiệp vụ đặc thù của hoạt động kinh doanh bảo hiểm (Tiếp theo)

Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm nhân thọ

Dự phòng toán học: Dự phòng toán học được xác định theo phương pháp phí bảo hiểm thuần hoặc phí bảo hiểm toàn phần được xác định riêng cho từng loại sản phẩm bảo hiểm và được dựa trên cơ sở các giá định, phương pháp đã được Công ty đăng ký và phê duyệt bởi Bộ Tài chính.

Dự phòng phí chưa được hưởng: Dự phòng phí chưa được hưởng được trích lập đối với doanh thu phí bảo hiểm cho giai đoạn sau ngày kết thúc năm tài chính đã được ghi nhận trong năm. Dự phòng phí chưa được hưởng được Công ty trích lập đối với tất cả các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn dưới và trên 1 năm.

Dự phòng bồi thường: Dự phòng bồi thường được trích lập theo phương pháp tổng hợp các khiếu nại hoặc tổn thất đã phát sinh nhưng chưa giải quyết tại ngày kết thúc năm tài chính.

Dự phòng đảm bảo cân đối: Dự phòng đảm bảo cân đối được trích lập hàng năm là một (01) phần trăm từ lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ, được trích lập hàng năm cho đến khi khoản dự phòng này bằng năm (05) phần trăm phí bảo hiểm thu được trong năm tài chính của doanh nghiệp.

Dự phòng kỹ thuật đối với sản phẩm bảo hiểm liên kết chung và bảo hiểm hưu trí tự nguyện:

- Dự phòng rủi ro bảo hiểm được trích lập là số lớn hơn giữa mức dự phòng tính theo phương pháp phí chưa được hưởng hoặc dự phòng tính theo phương pháp dòng tiền để đáp ứng được tất cả các khoản chi phí trong tương lai trong suốt thời hạn của hợp đồng bảo hiểm.
- Dự phòng bồi thường được trích lập cho từng hồ sơ với mức trích lập được tính trên cơ sở thống kê số tiền bảo hiểm phải trả cho từng hồ sơ đã yêu cầu bồi thường doanh nghiệp bảo hiểm nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết.
- Dự phòng nghiệp vụ đối với phần liên kết chung là giá trị hoàn lại của hợp đồng trong quỹ liên kết chung. Giá trị hoàn lại của hợp đồng bảo hiểm liên kết chung phải bảo đảm các cam kết tại hợp đồng bảo hiểm.
- Dự phòng bảo đảm khả năng thanh toán bổ sung được dùng để bảo đảm cam kết của doanh nghiệp đối với khách hàng theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm khi thị trường đầu tư có biến động lớn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Chính sách kế toán một số nghiệp vụ đặc thù của hoạt động kinh doanh bảo hiểm (Tiếp theo)

Ghi nhận doanh thu

Đối với nghiệp vụ bảo hiểm gốc phi nhân thọ

Doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận khi đơn bảo hiểm được cấp cho khách hàng đã phát sinh trách nhiệm và theo kỳ thu phí nếu thời hạn của đơn bảo hiểm kéo dài nhiều kỳ.

Đối với nghiệp vụ bảo hiểm nhân thọ

Doanh thu phí bảo hiểm nhân thọ bao gồm phí bảo hiểm đóng một lần và phí bảo hiểm đóng định kỳ được ghi nhận trên cơ sở phát sinh, phí bảo hiểm chưa thu được ghi nhận là doanh thu trong giai đoạn nợ phí cho phép theo hợp đồng hoặc khi được bảo đảm bằng giá trị giải ước của hợp đồng. Các khoản phí bảo hiểm chưa đến hạn nhưng lại được thu trước ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận như “Phí bảo hiểm ứng trước” và được bao gồm trong chỉ tiêu “Các khoản phải trả, phải nộp khác” trên Bảng cân đối kế toán.

Tổng phí thu được từ các hợp đồng bảo hiểm liên kết chung được ghi nhận là doanh thu. Giá trị quỹ liên kết chung của bên mua bảo hiểm được tính toán bởi chuyên gia tính toán và được ghi nhận tại chỉ tiêu Dự phòng nghiệp vụ trên Bảng cân đối kế toán. Phí bảo hiểm từ các hợp đồng bảo hiểm liên kết chung được ghi nhận riêng biệt cho doanh thu của Quỹ đầu tư bảo hiểm liên kết chung (cho mục đích đầu tư) và Quỹ bảo hiểm liên kết chung chính (cho mục đích bảo hiểm).

Đối với nghiệp vụ tái bảo hiểm

Doanh thu phí nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh trách nhiệm, theo số phát sinh dựa trên bảng thông báo tái bảo hiểm của các nhà nhượng tái bảo hiểm gửi cho Công ty và được xác nhận bởi Công ty. Công ty ghi nhận phí nhượng tái bảo hiểm trên cơ sở số phí phải nhượng cho các nhà tái bảo hiểm, tương ứng với doanh thu phí bảo hiểm gốc đã ghi nhận trong năm.

Trong năm, hoa hồng và các khoản thu khác từ hoạt động tái bảo hiểm được ghi nhận khi thực tế phát sinh. Cuối năm tài chính, Công ty phải xác định doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng tương ứng với khoản phí nhượng tái bảo hiểm chưa được ghi nhận kỳ này để chuyển sang phân bổ vào các kỳ kế toán sau theo phương pháp 1/24.

Chi phí

Chi phí bồi thường bảo hiểm gốc được ghi nhận trên cơ sở phát sinh khi Công ty chấp thuận bồi thường theo thông báo bồi thường. Các khoản chi bồi thường nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh, trên cơ sở bảng thông báo tái của các nhà tái bảo hiểm gửi cho Công ty và Công ty chấp thuận bồi thường.

Các khoản thu đòi bồi thường nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận trên cơ sở phát sinh theo số phải thu tương ứng với chi phí bồi thường đã ghi nhận trong năm và tỷ lệ nhượng tái.

Chi phí hoa hồng gốc và nhận tái bảo hiểm được ghi nhận tương ứng với phí bảo hiểm gốc và phí bảo hiểm nhận tái phát sinh trong năm. Trong năm, toàn bộ chi phí hoa hồng gốc và nhận tái bảo hiểm theo hợp đồng nhận tái bảo hiểm đã giao kết theo quy định của chế độ tài chính được phản ánh vào khoản mục “Chi phí hoa hồng bảo hiểm gốc” và “Chi phí hoa hồng nhận tái bảo hiểm”.

Cuối năm tài chính, Công ty phải xác định chi phí hoa hồng gốc và nhận tái bảo hiểm chưa được tính vào chi phí trong năm tương ứng với khoản phí bảo hiểm gốc và phí bảo hiểm nhận tái chưa được tính vào chi phí trong năm để chuyển sang phân bổ vào các kỳ kế toán sau theo phương pháp 1/24.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Chi phí (Tiếp theo)

Chi giải quyết quyền lợi bảo hiểm nhân thọ bao gồm chi đáo hạn hợp đồng, chi giải ước hợp đồng trước hạn, và chi trả tiền bồi thường bảo hiểm. Các khoản chi phí này được ghi nhận trên cơ sở các hồ sơ giải quyết quyền lợi bảo hiểm được phê duyệt bởi Công ty.

Quỹ dự trữ bắt buộc

Quỹ dự trữ bắt buộc được trích từ lợi nhuận sau thuế của các công ty bảo hiểm với tỷ lệ là 5% cho tới khi bằng 10% mức vốn điều lệ của các công ty này. Quỹ dự trữ bắt buộc được phản ánh vào khoản mục “quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu” trên bảng cân đối kế toán.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Tiền mặt	2,198,521,313	2,046,494,793
Tiền gửi ngân hàng	711,585,990,433	528,522,380,570
Tiền đang chuyển	40,000,000	-
Các khoản tương đương tiền (i)	1,267,380,000,000	2,141,510,000,000
	1,981,204,511,746	2,672,078,875,363

(i) Các khoản tương đương tiền phản ánh tiền gửi tại các tổ chức tín dụng trong nước có thời gian đáo hạn trong vòng 3 tháng.

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	129,616,443,765	181,193,110,433
Tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng (i)	3,308,455,000,000	4,564,860,000,000
Hợp đồng ủy thác đầu tư ngắn hạn	43,000,000,000	492,372,089,700
- <i>Hợp đồng ủy thác với Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Quốc tế Nhà Việt (ii)</i>	-	432,372,089,700
- <i>Các khoản ủy thác khác</i>	43,000,000,000	60,000,000,000
Hợp đồng hợp tác đầu tư chứng khoán niêm yết (iii)	23,813,323,818	23,813,323,818
Hợp đồng hợp tác đầu tư bất động sản (iv)	635,000,000,000	695,000,000,000
Các khoản đầu tư ngắn hạn khác (v)	197,972,628,907	370,200,000,000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(213,529,969,597)	(192,304,136,855)
	4,124,327,426,893	6,135,134,387,096

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN (Tiếp theo)

- (i) Tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng phản ánh tiền gửi có thời gian đáo hạn từ trên 3 tháng đến dưới 1 năm tại các tổ chức tín dụng trong nước.
- (ii) Xem chi tiết tại Thuyết minh số 13.
- (iii) Theo Hợp đồng hợp tác đầu tư chứng khoán niêm yết, Công ty góp vốn với các đối tác để mua cổ phiếu niêm yết. Công ty được hưởng lãi suất cố định và không chịu rủi ro đầu tư. Công ty có quyền phong tỏa và quyền bán cổ phiếu để thu hồi vốn khi giá thị trường của cổ phiếu suy giảm 30% so với giá tham chiếu trong Hợp đồng hợp tác đầu tư. Hợp đồng hợp tác đầu tư có thời hạn một năm và có thể thanh lý trước hạn. Đối với các hợp đồng quá hạn mà Công ty đánh giá khó có khả năng thu hồi, Công ty đã trích lập dự phòng đầy đủ.
- (iv) Theo Hợp đồng hợp tác đầu tư bất động sản, Công ty góp vốn với các đối tác để đầu tư vào các dự án kinh doanh bất động sản, Công ty được hưởng lãi suất cố định và không chịu rủi ro đầu tư. Công ty nhận thế chấp các tài sản là bất động sản đã được định giá bởi các công ty có chức năng định giá. Trong trường hợp kết thúc hợp đồng mà đối tác không thực hiện nghĩa vụ với Công ty, Công ty có toàn quyền bán tài sản thế chấp để thu hồi vốn góp. Hợp đồng hợp tác đầu tư có thời hạn một năm và có thể thanh lý trước hạn trong trường hợp có thỏa thuận của hai bên. Ban Tổng Giám đốc đã đánh giá thận trọng về khả năng tài chính của đối tác cũng như giá trị tài sản bảo đảm và thực hiện trích lập dự phòng đầy đủ đối với các khoản đầu tư có dấu hiệu suy giảm giá trị.
- (v) Các khoản đầu tư ngắn hạn khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 bao gồm:
 - Phản ánh khoản đầu tư vào trái phiếu doanh nghiệp với giá trị 167.972.628.907 đồng, thời hạn thanh toán là tháng 02 năm 2013. Lãi dự thu phải thu đến ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 35.672.222.222 đồng (đến ngày 31 tháng 12 năm 2013: 35.672.222.222 đồng). Công ty đã dùng ghi nhận lãi dự thu từ ngày 01 tháng 01 năm 2012, đồng thời tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã trích lập dự phòng cho số lãi phải thu quá hạn với số tiền là 35.672.222.222 đồng (được trình bày tại khoản mục “Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi”) và trích lập dự phòng cho gốc trái phiếu với số tiền 84.000.000.000 đồng (được trình bày tại khoản mục “Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn”).
 - Khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Bệnh viện Dầu khí Việt Nam có giá trị 30 tỷ đồng đã được các cổ đông thông qua phương án và kế hoạch giải thể công ty này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

7. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Phải thu khách hàng	6,809,399,005,259	1,375,440,865,030
Phải thu về hoạt động bảo hiểm gốc	492,845,747,662	328,171,991,265
Phải thu về hoạt động nhận tái bảo hiểm	178,524,969,146	171,263,903,782
Phải thu về hoạt động nhượng tái bảo hiểm	398,642,228,591	316,583,894,663
Phải thu liên quan đến tài sản tái bảo hiểm (i)	5,324,016,641,804	-
Phải thu về hoạt động tài chính	406,733,863,462	508,496,559,567
Phải thu về hoạt động kinh doanh phi bảo hiểm	1,848,909,840	2,674,599,542
Các khoản phải thu khác của khách hàng	6,786,644,754	48,249,916,211
Dự phòng phải thu khó đòi	(206,640,033,896)	(211,302,670,366)
Dự phòng phải thu khó đòi phí bảo hiểm	(94,079,330,111)	(110,374,092,160)
Dự phòng phải thu khó đòi lãi ủy thác đầu tư dài hạn	(39,877,039,901)	(39,877,039,901)
Dự phòng phải thu khó đòi lãi dự thu trái phiếu	(35,672,222,222)	(35,672,222,222)
Dự phòng phải thu khó đòi khác	(37,011,441,662)	(25,379,316,083)

(i) Ngày 28 tháng 12 năm 2012, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 232/2012/TT-BTC (“Thông tư 232”) hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài. Thông tư 232 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2014. Tổng Công ty Bảo hiểm PVI và Tổng Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm PVI - hai công ty con của Công ty đã áp dụng Thông tư này từ năm tài chính 2014 trở đi, theo đó khoản mục “Phải thu khách hàng” tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 tăng thêm 5.324.016.641.804 đồng.

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Trả trước theo hợp đồng mua bán căn hộ	96,191,095,147	96,191,095,147
Trả trước khác	63,925,379,343	47,426,824,126
	160,116,474,490	143,617,919,273

9. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Phải thu Công ty Cổ phần Bệnh viện Dầu khí Việt Nam về chuyển nhượng bệnh viện	-	47,321,768,568
Tạm ứng bồi thường bảo hiểm gốc	-	32,065,519,767
Khác	59,142,102,469	24,437,631,383
	59,142,102,469	103,824,919,718

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

10. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Tạm ứng cho cán bộ công nhân viên	30,480,564,806	34,040,757,188
Thẻ chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1,870,119,012	1,127,066,673
	32,350,683,818	35,167,823,861

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2014	34,619,360,820	60,545,382,627	120,854,188,952	216,018,932,399
Tăng trong năm	77,799,623,393	4,922,363,636	66,830,895,180	149,552,882,209
- Mua sắm mới	-	4,922,363,636	66,619,373,386	71,541,737,022
- XDCB hoàn thành (i)	77,799,623,393	-	-	77,799,623,393
- Tăng khác	-	-	211,521,794	211,521,794
Giảm trong năm	-	1,550,311,000	17,678,704,024	19,229,015,024
Tại ngày 31/12/2014	112,418,984,213	63,917,435,263	170,006,380,108	346,342,799,584
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 01/01/2014	14,589,581,241	34,449,159,840	44,207,464,029	93,246,205,110
Trích khấu hao	3,485,024,688	7,326,552,471	32,990,337,668	43,801,914,827
Tăng khác	-	-	232,297,208	232,297,208
Giảm khác	-	1,790,994,594	5,263,667,695	7,054,662,289
Tại ngày 31/12/2014	18,074,605,929	39,984,717,717	72,166,431,210	130,225,754,856
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 31/12/2014	94,344,378,284	23,932,717,546	97,839,948,898	216,117,044,728
Tại ngày 31/12/2013	20,029,779,579	26,096,222,787	76,646,724,923	122,772,727,289

- (i) Thể hiện phần giá trị của Tòa nhà PVI tương ứng với phần khối lượng đã hoàn thành đưa vào sử dụng cho hoạt động kinh doanh của Công ty. Giá trị này có thể thay đổi sau khi quyết toán giá trị công trình.

Như trình bày tại Thuyết minh số 23, Công ty sử dụng bất động sản hình thành từ vốn vay là tòa nhà văn phòng PVI tại phường Yên Hòa, quận Cầu Giấy, Hà Nội để đảm bảo cho khoản tiền vay Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam.

Nguyên giá của tài sản cố định bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 49.486.337.216 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2013: 43.466.555.626 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính VND	Quyền sử dụng đất VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2014	104,730,326,708	27,581,865,340	132,312,192,048
Tăng trong năm	30,532,036,011	-	30,532,036,011
Giảm trong năm	7,570,251,882	-	7,570,251,882
Tại ngày 31/12/2014	127,692,110,837	27,581,865,340	155,273,976,177
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2014	41,768,539,317	-	41,768,539,317
Trích khấu hao	32,273,795,140	-	32,273,795,140
Giảm trong năm	2,093,844,897	-	2,093,844,897
Tại ngày 31/12/2014	71,948,489,560	-	71,948,489,560
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 31/12/2014	55,743,621,277	27,581,865,340	83,325,486,617
Tại ngày 31/12/2013	62,961,787,391	27,581,865,340	90,543,652,731

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Dự án tòa nhà văn phòng PVI Tower tại Yên Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội (i)	257,816,082,102	1,164,281,365,059
Dự án Costa Nha Trang (ii)	432,372,089,700	-
Khác	1,297,116,269	343,784,000
	691,485,288,071	1,164,625,149,059

- (i) Như trình bày tại Thuyết minh số 23, Công ty sử dụng bất động sản hình thành từ vốn vay là tòa nhà văn phòng PVI tại phường Yên Hòa, quận Cầu Giấy, Hà Nội để đảm bảo cho khoản tiền vay Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam.
- (ii) Thể hiện giá trị các căn hộ tại dự án Costa Nha Trang mà Công ty đã nhận chuyển nhượng và bàn giao tài sản từ Công ty Cổ phần TD và Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Quốc tế Nhà Việt, tương ứng với giá trị hợp đồng ủy thác kinh doanh vốn có chi định mục đích với Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Quốc tế Nhà Việt như trình bày tại Thuyết minh số 6. Hiện tại, Công ty đang hoàn thiện các thủ tục pháp lý về quyền sở hữu và hoàn thiện các công đoạn cuối cùng để đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

14. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà cửa, vật kiến trúc
	VND
NGUYÊN GIÁ	
Tại ngày 01/01/2014	-
Xây dựng cơ bản hoàn thành (i)	<u>915,980,376,607</u>
Tại ngày 31/12/2014	<u>915,980,376,607</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Tại ngày 01/01/2014	-
Trích khấu hao	<u>23,189,376,624</u>
Tại ngày 31/12/2014	<u>23,189,376,624</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày 31/12/2014	<u>892,790,999,983</u>
Tại ngày 31/12/2013	<u>-</u>

- (i) Thể hiện phần giá trị của Tòa nhà PVI tương ứng với phần khối lượng đã hoàn thành và cho thuê. Giá trị này có thể thay đổi sau khi quyết toán giá trị công trình.

Như trình bày tại Thuyết minh số 23, Công ty sử dụng bất động sản hình thành từ vốn vay là tòa nhà văn phòng PVI tại phường Yên Hòa, quận Cầu Giấy, Hà Nội để đảm bảo cho khoản tiền vay tại Ngân hàng TMCP Xuất Nhập khẩu Việt Nam.

Theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 05 - *Bất động sản đầu tư*, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 cần được trình bày. Theo đánh giá của Công ty, Công ty thực hiện mua bất động sản đầu tư theo giá thị trường nên giá trị bất động sản đầu tư đang ghi nhận trên sổ sách kế toán đã phản ánh giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

15. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Công ty Cổ phần Đầu tư PV2 (i)	122,316,450,509	138,721,893,200
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Quốc tế Nhà Việt (ii)	-	102,000,000,000
Giá trị gốc của khoản đầu tư vào công ty liên kết	122,316,450,509	240,721,893,200
(Lỗ) thuần từ đầu tư vào công ty liên kết	(49,159,194,401)	(41,676,147,539)
	73,157,256,108	199,045,745,661

- (i) Trong năm, Công ty đã thực hiện chuyển nhượng 1.608.000 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Đầu tư PV2 theo hình thức khớp lệnh.
- (ii) Công ty đã chuyển nhượng 2.400.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Quốc tế Nhà Việt theo Hợp đồng số 01/2014/PVI-BMT ngày 05 tháng 3 năm 2014 với giá trị chuyển nhượng bằng mệnh giá, tương đương 24.000.000.000 đồng. Tỷ lệ sở hữu của Công ty tại Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Quốc tế Nhà Việt sau khi chuyển nhượng là 19,5% tương đương 78 tỷ đồng và phần vốn còn lại này được chuyển sang phần cổ phiếu trong danh mục đầu tư dài hạn khác tại Thuyết minh số 16.

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (theo vốn thực góp) %	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ %	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Đầu tư PV2	Tp. Hà Nội, Việt Nam	32.1	32.1	Kinh doanh bất động sản và đầu tư tài chính

Thông tin tài chính tóm tắt về đầu tư vào công ty liên kết của Công ty như sau:

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Số dư đầu năm	199,045,745,661	410,428,986,379
Biến động đầu tư vào các công ty liên kết trong năm	(104,676,596,676)	(155,440,992,197)
Phần (lỗ) từ đầu tư vào công ty liên kết	(8,374,141,764)	(53,655,810,905)
Ảnh hưởng từ việc thay đổi tỷ lệ sở hữu tại công ty liên kết	(12,837,751,113)	(2,286,437,616)
Số dư cuối năm	73,157,256,108	199,045,745,661

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

16. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Cổ phiếu (i)	575,200,276,773	409,097,437,904
Trái phiếu (ii)	839,694,603,695	10,000,000,000
Ủy thác đầu tư (iii)	170,107,360,801	170,107,360,801
Khác (iv)	1,681,600,000,000	1,600,000,000
	3,266,602,241,269	590,804,798,705

- (i) Phản ánh khoản vốn góp vào các công ty với thời hạn nắm giữ trên 1 năm.
- (ii) Các khoản đầu tư trái phiếu tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, bao gồm:
- Các khoản đầu tư trái phiếu chính phủ có kỳ hạn từ 10 năm đến 15 năm với tổng số tiền 764.694.603.695 đồng. Trái phiếu được hưởng lãi suất từ 8,7%/năm đến 9,4%/năm và sẽ đáo hạn vào năm 2019, năm 2024 và năm 2029.
 - Khoản đầu tư trái phiếu của Ngân hàng Phát triển Việt Nam (VDB) có kỳ hạn 5 năm với số tiền 75 tỷ đồng. Trái phiếu được hưởng lãi suất 9%/năm và sẽ đáo hạn vào ngày 19 tháng 02 năm 2019.
- (iii) Phản ánh số dư ủy thác cho vay có chỉ định mục đích sử dụng qua các ngân hàng thương mại. Theo hợp đồng ủy thác cho vay, Công ty được hưởng lãi suất thả nổi và chịu rủi ro sử dụng vốn ủy thác. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, khoản ủy thác cho vay này đã quá hạn trả gốc và lãi. Ban Tổng Giám đốc Công ty đã trích lập dự phòng cho số nợ gốc và lãi quá hạn với tổng số tiền là 209.984.400.702 đồng (trong đó dự phòng cho gốc quá hạn là 170.107.360.801 đồng được trình bày tại Thuyết minh số 17 và dự phòng cho lãi quá hạn là 39.877.039.901 đồng được trình bày tại Thuyết minh số 7) trên cơ sở đánh giá thận trọng nhất về khả năng trả nợ của đối tác.
- (iv) Phản ánh tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng có thời gian đáo hạn trên 1 năm tại các tổ chức tín dụng trong nước.

17. DỰ PHÒNG GIẢM GIÁ ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Dự phòng ủy thác đầu tư dài hạn	(170,107,360,801)	(170,107,360,801)
Dự phòng đầu tư dài hạn khác	(30,903,677,104)	(23,019,754,817)
	(201,011,037,905)	(193,127,115,618)

18. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Tại ngày đầu năm	104,062,011,034	114,687,513,742
Tăng	70,126,278,794	26,602,257,860
Phân bổ vào chi phí trong năm	(67,519,004,589)	(37,227,760,568)
Tại ngày cuối năm	106,669,285,239	104,062,011,034

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

19. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Phải trả về hoạt động bảo hiểm gốc	198,718,886,975	127,769,232,659
Phải trả hoàn phí bảo hiểm	-	18,084,775,452
Phải trả về hoạt động nhận tái bảo hiểm	130,963,620,497	116,598,043,854
Phải trả về hoạt động nhượng tái bảo hiểm	1,106,896,536,914	1,002,820,689,674
Các khoản phải trả khác cho người bán	144,755,166,527	247,358,619,239
	1,581,334,210,913	1,512,631,360,878

20. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2014	Phát sinh trong năm		31/12/2014
		Số phải nộp	Số đã nộp	
Thuế GTGT hàng bán nội địa	7,923,185,143	385,839,091,307	373,597,816,496	20,164,459,954
Thuế thu nhập doanh nghiệp	86,096,352,189	115,945,903,739	166,878,045,242	35,164,210,686
Thuế môn bài	-	51,000,000	51,000,000	-
Thuế, phí phải nộp khác	9,845,271,155	58,907,564,968	59,907,443,337	8,845,392,786
	103,864,808,487	560,743,560,014	600,434,305,075	64,174,063,426

Đơn vị: VND

21. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	-	113,841,560,568
Công ty Cổ phần Bệnh viện Dầu khí Việt Nam	33,605,154,159	40,197,208,333
Cổ tức phải trả (ngoài Tập đoàn Dầu khí Việt Nam)	-	114,484,021,600
Phải trả khác	53,729,377,710	33,929,579,933
	87,334,531,869	302,452,370,434

22. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Dự phòng phí (i)	3,115,100,056,079	1,138,646,979,544
Dự phòng bồi thường (i)	4,447,506,769,257	604,823,791,008
Dự phòng dao động lớn	123,066,404,144	122,209,255,172
Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm nhân thọ	1,160,005,744,752	916,862,901,270
	8,845,678,974,232	2,782,542,926,994

(i) Ngày 28 tháng 12 năm 2012, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 232/2012/TT-BTC (“Thông tư 232”) hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài. Thông tư này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2014. Tổng Công ty Bảo hiểm PVI và Tổng Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm PVI - hai công ty con của Công ty đã áp dụng Thông tư này từ năm tài chính 2014 trở đi, theo đó khoản mục “Dự phòng phải trả ngắn hạn” tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 tăng thêm 5.324.016.641.804 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

23. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam (i)	530,000,000,000	502,397,110,500
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á	-	35,788,885,952
	530,000,000,000	538,185,996,452

(i) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam (Eximbank) bao gồm 2 khoản:

- a) Ngày 21 tháng 8 năm 2012, Công ty đã ký hợp đồng vay dài hạn với Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam (Eximbank) - Chi nhánh Long Biên với số tiền 500.000.000.000 đồng. Công ty sử dụng bất động sản hình thành từ vốn vay là tòa nhà văn phòng PVI tại phường Yên Hòa, quận Cầu Giấy, Hà Nội để đảm bảo cho khoản vay này (Thuyết minh số 11, 13 và 14).

Ngày 28 tháng 3 năm 2014, Công ty và Eximbank đã ký sửa đổi, bổ sung về việc ân hạn khoản vay, theo đó phần nợ gốc còn lại sẽ được trả đều làm 6 kỳ, mỗi kỳ 72.700.000.000 đồng bắt đầu từ ngày 18 tháng 9 năm 2016. Lãi suất vay cố định trong 6 tháng đầu kể từ ngày 18 tháng 3 năm 2014 là 8,3%/năm, sau đó được điều chỉnh 6 tháng/lần bằng lãi suất huy động VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi cuối kỳ do Eximbank công bố cộng biên độ 1,0%/năm. Số dư gốc vay phải trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 430.000.000.000 đồng.

- b) Ngày 28 tháng 12 năm 2013, Công ty đã ký hợp đồng vay dài hạn với Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam (Eximbank) - Chi nhánh Long Biên với số tiền 127.397.110.500 đồng. Công ty sử dụng bất động sản hình thành từ vốn vay là tòa nhà văn phòng PVI tại phường Yên Hòa, quận Cầu Giấy, Hà Nội để đảm bảo cho khoản vay này (Thuyết minh số 11, 13 và 14)

Ngày 28 tháng 3 năm 2014, Công ty và Eximbank đã ký sửa đổi, bổ sung về việc ân hạn khoản vay, theo đó phần nợ gốc còn lại sẽ được trả đều làm 6 kỳ, mỗi kỳ 21.232.851.750 đồng bắt đầu từ ngày 18 tháng 9 năm 2016. Lãi suất vay cố định trong 6 tháng đầu kể từ ngày 18 tháng 3 năm 2014 là 8,3%/năm, sau đó được điều chỉnh 6 tháng/lần bằng lãi suất huy động VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi cuối kỳ do Eximbank công bố cộng biên độ 1,0%/năm. Số dư gốc vay phải trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 100.000.000.000 đồng.

Khoản vay dài hạn này được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Trong vòng một năm	-	70,000,000,000
Trong năm thứ hai	66,500,000,000	156,849,277,626
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	463,500,000,000	381,336,718,826
	530,000,000,000	608,185,996,452
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng	-	70,000,000,000
Số phải trả sau 12 tháng	530,000,000,000	538,185,996,452

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 01/01/2013	2,342,418,670,000	3,323,062,514,020	(138,219,350,615)	179,211,820,775	69,119,766,469	307,684,456,115	6,083,277,876,764
Mua cổ phiếu quỹ trong năm	-	-	(19,008,710,360)	-	-	-	(19,008,710,360)
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	355,438,039,354	355,438,039,354
Phân bổ cho cổ đông thiểu số	-	-	-	-	-	(24,952,228,785)	(24,952,228,785)
Trích quỹ dự trữ bắt buộc	-	-	-	-	19,181,671,931	(19,181,671,931)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(29,861,384,229)	(29,861,384,229)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(181,003,813,600)	(181,003,813,600)
Trích quỹ thường Ban điều hành	-	-	-	-	-	(3,762,203,029)	(3,762,203,029)
Khác	-	-	-	-	-	(5,428,841,516)	(5,428,841,516)
Tại ngày 01/01/2014	2,342,418,670,000	3,323,062,514,020	(157,228,060,975)	179,211,820,775	88,301,438,400	398,932,352,379	6,174,698,734,599
Mua cổ phiếu quỹ trong năm	-	-	(5,186,920,000)	-	-	-	(5,186,920,000)
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	245,709,325,412	245,709,325,412
Phân bổ cho cổ đông thiểu số	-	-	-	-	-	33,041,999,694	33,041,999,694
Trích quỹ dự trữ bắt buộc (i)	-	-	-	-	18,937,008,040	(18,937,008,040)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (ii)	-	-	-	-	-	(26,245,256,001)	(26,245,256,001)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(225,414,167,000)	(225,414,167,000)
Khác	-	-	-	-	-	(5,372,966,760)	(5,372,966,760)
Tại ngày 31/12/2014	2,342,418,670,000	3,323,062,514,020	(162,414,980,975)	179,211,820,775	107,238,446,440	401,714,279,684	6,191,230,749,944

(i) Quỹ dự trữ bắt buộc được trích từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp đối với các công ty bảo hiểm với tỷ lệ là 5% cho tới khi bằng 10% vốn điều lệ theo quy định tại Điều 30, Nghị định số 46/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 3 năm 2007.

(ii) Tạm trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2014 số 01/2014/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 4 năm 2014.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

Cổ tức

Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2014 số 01/2014/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 4 năm 2014, cổ tức của năm 2013 được trả với tỷ lệ 10% mệnh giá (tương đương 1.000 VND/cổ phiếu).

Ngày 06 tháng 6 năm 2014, theo Nghị quyết số 07/NQ-PVI, Hội đồng Quản trị đã thông qua phương án trả cổ tức của năm 2013 với tỷ lệ 10% mệnh giá bằng tiền mặt. Toàn bộ số cổ tức này đã được Công ty thanh toán trong năm.

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu:

	Vốn góp tại ngày		Vốn góp tại ngày	
	31/12/2014	Tỷ lệ	31/12/2013	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam	831,497,400,000	35.50	831,497,400,000	35.50
HDI-Gerling Industrie Versicherung AG (Thuộc tập đoàn Talanx)	745,315,030,000	31.82	745,315,030,000	31.82
Công ty Funderburk Lighthouse Limited	271,178,950,000	11.58	271,178,950,000	11.58
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	145,932,430,000	6.22	145,932,430,000	6.22
Cổ đông khác	348,494,860,000	14.88	348,494,860,000	14.88
	2,342,418,670,000	100	2,342,418,670,000	100

Cổ phần

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, số cổ phiếu đang lưu hành của Công ty như sau:

	31/12/2014	31/12/2013
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	234,241,867	234,241,867
Cổ phiếu phổ thông	234,241,867	234,241,867
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	234,241,867	234,241,867
Cổ phiếu phổ thông	234,241,867	234,241,867
Số lượng cổ phiếu được mua lại	9,083,700	8,827,700
Cổ phiếu phổ thông	9,083,700	8,827,700
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	225,158,167	225,414,167
Cổ phiếu phổ thông	225,158,167	225,414,167

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá: 10.000 đồng/cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

25. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty không có hoạt động kinh doanh nào ngoài lãnh thổ Việt Nam; do vậy, Công ty không có bộ phận kinh doanh theo khu vực địa lý ngoài Việt Nam.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 4 bộ phận hoạt động: bộ phận hoạt động đầu tư, bộ phận kinh doanh bảo hiểm gốc phi nhân thọ, bộ phận kinh doanh tái bảo hiểm phi nhân thọ và bộ phận kinh doanh bảo hiểm nhân thọ. Công ty lập báo cáo bộ phận theo bốn bộ phận kinh doanh này.

Hoạt động chủ yếu của bốn bộ phận kinh doanh trên như sau:

Bộ phận hoạt động đầu tư: chủ yếu là các khoản tiền gửi có kỳ hạn, mua trái phiếu, cổ phiếu, ủy thác đầu tư và hợp tác đầu tư;

Bộ phận kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ: khai thác các sản phẩm bảo hiểm phi nhân thọ;

Bộ phận kinh doanh tái bảo hiểm: hoạt động kinh doanh nhận, nhượng tái bảo hiểm;

Bộ phận kinh doanh bảo hiểm nhân thọ: khai thác các sản phẩm bảo hiểm nhân thọ.

CÔNG TY CỔ PHẦN PVI

Tòa nhà PVI, 168 Trần Thái Tông, Cầu Giấy
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý 4 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

MÃ SỐ B 09-DN/HN

25. BÁO CÁO BỘ PHẬN (Tiếp theo)

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

Bảng cân đối kế toán ngày 31 tháng 12 năm 2014:

Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Bảo hiểm				Loại trừ	Tổng cộng
	Bảo hiểm Phi Nhân thọ		Bộ phận kinh doanh bảo hiểm nhân thọ			
	Bộ phận kinh doanh bảo hiểm gốc phi nhân thọ	Bộ phận kinh doanh tái bảo hiểm	Bộ phận kinh doanh bảo hiểm nhân thọ	Bộ phận hoạt động đầu tư		
Tài sản bộ phận	1,313,435,124,863	7,687,833,924,239	333,407,872,199	13,960,053,499,412	(4,964,312,009,806)	18,330,418,410,907
Nợ phải trả bộ phận	6,968,647,012,208	4,269,995,314,723	1,204,938,616,521	866,301,399,236	(1,866,960,678,872)	11,442,921,663,816

Báo cáo kết quả kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Bảo hiểm				Loại trừ	Tổng cộng
	Bảo hiểm Phi Nhân thọ		Bộ phận kinh doanh bảo hiểm nhân thọ			
	Bộ phận kinh doanh bảo hiểm gốc phi nhân thọ	Bộ phận kinh doanh tái bảo hiểm	Bộ phận kinh doanh bảo hiểm nhân thọ	Bộ phận hoạt động đầu tư		
Doanh thu thuần theo bộ phận	2,370,547,829,241	947,236,526,878	21,956,951,463	1,155,738,098,444	(537,772,676,223)	3,957,706,729,803
Bảo hiểm	2,370,547,829,241	947,236,526,878	21,956,951,463	-	(143,173,766,020)	3,196,567,541,562
Đầu tư	-	-	-	1,155,738,098,444	(394,598,910,203)	761,139,188,241
Chi phí theo bộ phận	2,082,559,171,983	1,012,567,652,066	282,985,698,573	468,359,598,368	(249,910,956,387)	3,596,561,164,602
Lợi nhuận trước thuế theo bộ phận	287,988,657,258	(65,331,125,188)	(261,028,747,110)	687,378,500,076	(287,861,719,836)	361,145,565,201

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

MÀU SỐ B 09-DN/HN

25. BÁO CÁO BỘ PHẬN (Tiếp theo)

Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2013:

Chi tiêu	Bảo hiểm		Bộ phận kinh doanh bảo hiểm nhân thọ	Bộ phận hoạt động đầu tư	Loại trừ	Tổng cộng
	Bộ phận kinh doanh bảo hiểm gốc phi nhân thọ	Bộ phận Phi Nhân thọ				
Tài sản bộ phận	665,649,817,666	1,032,513,608,442	251,258,908,244	13,777,903,931,273	(3,327,452,461,009)	12,399,873,804,616
Nợ phải trả bộ phận	1,877,079,847,829	2,060,228,138,075	1,027,728,267,122	950,767,955,661	(435,844,051,068)	5,479,960,157,619

Đơn vị: VND

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013:

Chi tiêu	Bảo hiểm		Bộ phận kinh doanh bảo hiểm nhân thọ	Bộ phận hoạt động đầu tư	Loại trừ	Tổng cộng
	Bộ phận kinh doanh bảo hiểm gốc phi nhân thọ	Bộ phận Phi Nhân thọ				
Doanh thu thuần theo bộ phận	1,889,479,373,045	973,849,040,474	106,937,829,514	1,040,647,806,873	(566,499,576,719)	3,444,414,473,187
Bảo hiểm	1,889,479,373,045	973,849,040,474	106,937,829,514	-	(206,638,277,166)	2,763,627,965,867
Đầu tư	-	-	-	1,040,647,806,873	(359,861,299,553)	680,786,507,320
Chi phí theo bộ phận	1,629,257,066,791	962,715,274,953	138,166,311,908	443,521,704,236	(267,143,809,405)	2,906,516,548,483
Lợi nhuận trước thuế theo bộ phận	260,222,306,253	11,133,765,522	(31,228,482,394)	597,126,102,637	(299,355,767,314)	537,897,924,704

Đơn vị: VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

26. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 4 năm 2014	Năm 2014	Quý 4 năm 2013	Năm 2013
	VND	VND	VND	VND
Thu phí bảo hiểm gốc	1,323,137,050,241	5,986,730,658,480	1,901,379,382,610	6,125,152,936,059
Thu phí nhận tái bảo hiểm	197,239,492,641	1,046,307,655,135	247,737,346,769	917,215,205,295
Thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	72,462,803,765	171,548,786,730	64,034,416,989	279,233,174,939
Thu khác từ hoạt động kinh doanh bảo hiểm	14,643,364,064	38,108,645,779	5,241,992,880	15,906,761,804
Doanh thu kinh doanh phí bảo hiểm	25,448,296,204	69,823,827,071	376,291,872	376,291,872
	1,632,931,006,915	7,312,519,573,195	2,218,769,431,120	7,337,884,369,969

27. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Quý 4 năm 2014	Năm 2014	Quý 4 năm 2013	Năm 2013
	VND	VND	VND	VND
Phí nhượng tái bảo hiểm	967,367,755,967	3,269,825,868,981	543,572,459,878	3,197,579,493,177
Tăng/(giảm) dự phòng phí	(408,853,490,313)	533,159,492,099	(185,445,129,142)	209,017,503,286
Tăng dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm nhân thọ	135,070,534,182	243,142,843,482	916,862,901,270	916,862,901,270
Hoàn phí bảo hiểm	-	-	126,750,574,304	240,638,446,849
Các khoản giảm trừ khác	-	-	3,261,803,562	10,158,059,520
	693,584,799,836	4,046,128,204,562	1,405,002,609,872	4,574,256,404,102

28. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Quý 4 năm 2014	Năm 2014	Quý 4 năm 2013	Năm 2013
	VND	VND	VND	VND
Chi bồi thường bảo hiểm gốc	408,744,402,034	1,735,734,296,236	370,911,459,699	1,160,921,236,219
Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm	124,307,154,622	496,176,110,705	158,666,496,851	551,105,970,608
Các khoản giảm trừ:	(191,267,342,232)	(1,015,642,443,504)	(241,086,935,759)	(770,692,141,129)
- Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	(189,387,275,973)	(1,008,259,716,875)	(237,442,294,651)	(760,496,020,406)
- Thu đòi người thứ ba bồi hoàn	(830,295,372)	(3,573,100,957)	(1,005,146,741)	(5,729,320,565)
- Thu hàng đã xử lý bồi thường 100%	(1,049,770,887)	(3,809,625,672)	(2,639,494,367)	(4,466,800,158)
Chi bồi thường từ quỹ dự phòng dao động lớn	(30,217,665,499)	(98,645,311,559)	(34,027,063,905)	(65,044,935,749)
Tăng/(giảm) dự phòng bồi thường	26,244,480,053	143,841,230,808	(39,755,646,425)	(114,470,986,462)
Số trích dự phòng dao động lớn	20,613,939,529	99,502,460,531	13,822,914,099	77,399,280,790
Tăng/(giảm) dự phòng đảm bảo cân đối	-	-	(1,063,659,571)	-
Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	389,864,411,002	1,312,512,733,696	77,757,537,703	347,017,799,829
- Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc	16,990,412,804	61,583,802,301	26,937,775,463	82,592,331,601
- Chi khác hoạt động kinh doanh nhận tái bảo hiểm	47,828,471,080	133,340,802,892	45,676,907,731	205,233,803,850
- Chi khác hoạt động nhượng tái bảo hiểm	17,116,142,140	36,120,314,710	5,142,854,509	59,191,664,378
- Chi hoạt động kinh doanh bảo hiểm khác (i)	307,929,384,978	1,081,467,813,793	-	-
Giá vốn dịch vụ kinh doanh phí bảo hiểm	26,272,650,813	72,734,613,486	-	-
	774,562,030,322	2,746,213,690,399	305,225,102,692	1,186,236,224,106

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

28. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP (Tiếp theo)

(i) Ngày 28 tháng 12 năm 2012, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 232/2012/TT-BTC (“Thông tư 232”) hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài. Thông tư 232 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2014. Tổng Công ty Bảo hiểm PVI và Tổng Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm PVI - hai công ty con của Công ty đã áp dụng Thông tư này từ năm tài chính 2014 trở đi, theo đó khoản mục “Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ” cho Quý 4 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 tăng thêm lần lượt là 307.929.384.978 đồng và 1.081.467.813.793 đồng do ghi nhận từ chi phí bán hàng sang chi phí kinh doanh bảo hiểm.

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý 4 năm 2014	Năm 2014	Quý 4 năm 2013	Năm 2013
	VND	VND	VND	VND
Chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	701,827,416,836	2,673,479,076,913	305,225,102,692	1,186,236,224,106
Chi phí nguyên vật liệu	32,778,974,949	66,668,204,365	18,082,095,585	67,702,014,043
Chi phí nhân công	68,308,340,220	260,670,381,989	131,970,861,845	462,633,506,731
Chi phí khấu hao tài sản cố định	23,429,466,966	99,265,086,591	16,504,956,847	46,551,772,333
Chi phí dịch vụ mua ngoài	82,133,627,136	194,756,492,121	247,694,760,459	759,436,018,735
Chi phí khác	39,925,289,787	123,315,644,924	13,649,970,780	143,527,877,236
	948,403,115,894	3,418,154,886,903	733,127,748,208	2,666,087,413,184

30. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 4 năm 2014	Năm 2014	Quý 4 năm 2013	Năm 2013
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	77,598,962,329	486,370,117,829	132,663,671,268	474,050,579,207
Lãi đầu tư trái phiếu	49,271,531,908	54,956,496,569	3,997,962,327	18,973,495,996
Lãi kinh doanh cổ phiếu	13,063,333,333	13,517,504,460	49,841,478	4,531,422,481
Lãi kinh doanh ủy thác đầu tư	4,356,666,668	20,330,413,314	20,091,760,157	56,674,394,367
Cổ tức, lợi nhuận được chia	97,606,144	2,699,552,500	357,277,600	791,689,100
Lãi chênh lệch tỷ giá	19,532,252,618	65,243,293,302	10,442,942,710	39,463,493,692
Doanh thu từ hoạt động mua và cam kết bán lại	-	-	-	4,065,553,864
Doanh thu hoạt động tài chính khác	4,701,956,761	56,572,124,960	42,196,245,884	135,891,689,518
	168,622,309,761	699,689,502,934	209,799,701,424	734,442,318,225

31. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 4 năm 2014	Năm 2014	Quý 4 năm 2013	Năm 2013
	VND	VND	VND	VND
Chi phí hoạt động kinh doanh cổ phiếu	33,601,204	8,269,910,698	62,828,669	252,447,897
Chi phí hoạt động kinh doanh trái phiếu	-	-	6,397,222,222	6,397,222,222
Lỗ chênh lệch tỷ giá	16,812,309,007	58,466,145,527	3,919,553,241	28,507,846,152
Trích lập dự phòng giảm giá đầu tư	(2,107,495,031)	26,250,559,129	8,796,899,017	162,840,462,674
Chi phí lãi vay	8,766,982,222	41,930,299,838	-	-
Chi phí tài chính khác	21,396,011,503	48,157,452,337	8,577,396,995	41,711,890,837
	44,901,408,905	183,074,367,529	27,753,900,144	239,709,869,782

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý 4 năm 2014	Năm 2014	Quý 4 năm 2013	Năm 2013
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Lợi nhuận trước thuế	111,197,473,812	361,145,565,201	231,133,000,269	537,897,924,704
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế				
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(24,651,540,266)	(47,862,161,812)	(260,735,400)	(4,003,095,467)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(97,606,144)	(2,699,552,500)	(357,277,600)	(791,689,100)
- Hoàn nhập dự phòng công ty con	(21,361,001,170)	(41,760,501,276)	-	-
- Thu nhập không chịu thuế khác	(3,192,932,952)	(3,402,108,036)	96,542,200	(3,211,406,367)
Cộng:	74,522,755,127	211,426,777,468	104,410,414,795	195,944,712,162
- Lỗ thuần đầu tư vào công ty liên kết	(95,322,002)	3,628,432,434	724,859,412	7,712,273,413
- Thù lao Hội đồng Quản trị	125,000,000	334,000,000	94,900,000	214,800,000
- Khấu hao xe ô tô có nguyên giá trên 1,6 tỷ đồng	276,365,234	1,024,644,403	199,686,750	800,811,167
- Chi phí mua bảo hiểm hưu trí	2,867,000,000	3,417,000,000	-	-
- Lỗ tính thuế tại Công ty mẹ và PVI Sunlife	81,290,775,567	202,386,026,246	(22,936,290,038)	10,826,770,112
- Chi phí không được khấu trừ khác	(9,941,063,672)	636,674,385	126,327,258,672	176,390,057,470
Thu nhập chịu thuế	161,068,688,673	524,710,180,857	335,282,679,664	729,839,541,399
Thuế suất thông thường	22%	22%	25%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	35,435,111,508	115,436,239,789	83,820,669,916	182,459,885,350

33. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Đơn vị	Quý 4 năm 2014	Năm 2014	Quý 4 năm 2013	Năm 2013
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	VND	85,894,116,116	278,751,325,106	121,216,882,762	330,485,810,569
Số cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân	Cổ phiếu	225,158,167	225,306,636	226,194,330	226,250,518
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VND	381	1,237	536	1,461

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

34. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Công ty có một số cam kết trọng yếu như sau:

- Hợp đồng cam kết mua các căn hộ tại khu du lịch Olalani tại đường Sơn Trà - Điện Ngọc, phường Khuê Mỹ, quận Ngũ Hành Sơn, Đà Nẵng với số tiền tương đương 5.058.460 USD. Giá trị đã phát sinh liên quan đến hợp đồng này đạt khoảng 75% giá trị hợp đồng.
- Góp vốn thành lập Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ PVI (“PVI Asset Management - PVI AM”) với vốn điều lệ là 50.000.000.000 đồng, trong đó Công ty và Tổng Công ty Bảo hiểm PVI (công ty con của Công ty) góp 32.500.000.000 đồng, tương ứng với 65%.

35. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm nợ thuần (các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn chủ sở hữu (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Các khoản vay	530,000,000,000	608,185,996,452
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	1,981,204,511,746	2,672,078,875,363
Nợ thuần	-	-
Vốn chủ sở hữu	6,191,230,749,944	6,174,698,734,599
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	-	-

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	1,981,204,511,746	2,672,078,875,363
Phải thu khách hàng và phải thu khác	6,661,901,073,832	1,267,963,114,382
Đầu tư ngắn hạn	4,124,327,426,893	6,135,134,387,096
Đầu tư dài hạn	3,065,591,203,364	397,677,683,087
Tài sản tài chính khác	9,227,486,796	7,692,671,276
Tổng cộng	15,842,251,702,631	10,480,546,731,204
Công nợ tài chính		
Phải trả người bán và phải trả khác	1,681,466,667,124	1,824,269,037,781
Dự phòng bồi thường và chi phí phải trả	4,488,490,726,377	657,405,018,516
Các khoản vay	530,000,000,000	608,185,996,452
Tổng cộng	6,699,957,393,501	3,089,860,052,749

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

35. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các loại công cụ tài chính (Tiếp theo)

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

Tên ngoại tệ	Ký hiệu	Tài sản (VND tương đương)		Công nợ (VND tương đương)	
		31/12/2014	31/12/2013	31/12/2014	31/12/2013
Đô la Mỹ	USD	1,164,035,801,710	978,949,671,696	919,462,922,386	1,016,450,294,273
Won Hàn Quốc	KRW	73,523,744,494	60,812,802,909	83,371,150,725	51,965,375,806
Euro	EUR	27,979,637,024	53,862,236,842	26,265,269,835	49,320,801,105
Ringit Malaysia	MYR	2,829,573,147	3,826,091,594	2,590,584,518	5,723,823,162
Rúp Nga	RUB	217,154,036	21,590,250	2,988,487,663	5,223,422,518
Khác		29,968,494,147	10,159,646,399	17,216,964,498	11,708,409,728

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đô la Mỹ.

Tỷ lệ thay đổi 10% được Ban Tổng Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 10% thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá của Đô la Mỹ so với Đồng Việt Nam tăng/giảm 10% thì lợi nhuận trước thuế trong năm của Công ty sẽ giảm/tăng 24.457.287.932 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

35. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Độ nhạy của lãi suất

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, nếu lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi tăng/giảm 200 điểm cơ bản thì lợi nhuận trước thuế của Công ty năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 sẽ giảm/tăng 10,6 tỷ đồng.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài.

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty có khoản rủi ro tín dụng tập trung khá lớn từ các khoản ủy thác đầu tư và hợp tác đầu tư. Rủi ro tín dụng đã được Ban Tổng Giám đốc đánh giá một cách thận trọng như trình bày tại Thuyết minh số 6, 7 và số 17.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Các bảng này trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

35. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
31/12/2014				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1,998,238,616,115	-	-	1,998,238,616,115
Phải thu khách hàng và phải thu khác	6,661,901,073,832	-	-	6,661,901,073,832
Đầu tư ngắn hạn	4,267,897,342,947	-	-	4,267,897,342,947
Đầu tư dài hạn	1,238,790,930,201	1,109,411,742,538	1,483,292,513,234	3,831,495,185,973
Tài sản tài chính khác	1,870,119,012	7,357,367,784	-	9,227,486,796
Tổng cộng	14,168,698,082,107	1,116,769,110,322	1,483,292,513,234	16,768,759,705,664
31/12/2014				
Phải trả người bán và phải trả khác	1,668,668,742,782	12,797,924,342	-	1,681,466,667,124
Dự phòng bồi thường và chi phí phải trả	4,488,490,726,377	-	-	4,488,490,726,377
Các khoản vay	44,000,000,000	623,482,834,000	-	667,482,834,000
Tổng cộng	6,201,159,469,159	636,280,758,342	-	6,837,440,227,501
Chênh lệch thanh khoản thuần	7,967,538,612,948	480,488,351,980	1,483,292,513,234	9,931,319,478,162
	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
31/12/2013				
Tiền và các khoản tương đương tiền	2,692,262,885,625	-	-	2,692,262,885,625
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1,267,963,114,382	-	-	1,267,963,114,382
Đầu tư ngắn hạn	6,315,790,318,885	-	-	6,315,790,318,885
Đầu tư dài hạn	2,843,557,534	74,244,169,523	320,589,956,030	397,677,683,087
Tài sản tài chính khác	1,127,066,673	6,565,604,603	-	7,692,671,276
Tổng cộng	10,279,986,943,099	80,809,774,126	320,589,956,030	10,681,386,673,255
31/12/2013				
Phải trả người bán và phải trả khác	1,815,083,731,312	9,185,306,469	-	1,824,269,037,781
Dự phòng bồi thường và chi phí phải trả	657,405,018,516	-	-	657,405,018,516
Các khoản vay	146,851,276,861	653,691,434,885	-	800,542,711,746
Tổng cộng	2,619,340,026,689	662,876,741,354	-	3,282,216,768,043
Chênh lệch thanh khoản thuần	7,660,646,916,409	(582,066,967,228)	320,589,956,030	7,399,169,905,211

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

36. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan

Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Công ty Cổ phần Đầu tư PV2
Các đơn vị thành viên trong Tập đoàn Dầu khí Việt Nam

Mối quan hệ

Chủ sở hữu
Công ty liên kết
Cùng chủ sở hữu

Giao dịch chủ yếu với các bên liên quan trong năm như sau:

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam		
Cổ tức phải trả	83,149,740,000	66,519,792,000
Cổ tức đã trả	149,669,532,000	124,724,610,000
Trà gốc ủy thác quản lý vốn	-	850,000,000,000
Chi phí lãi ủy thác quản lý vốn	-	3,718,749,999
Chi phí quản lý	5,650,743,608	6,531,838,602
Trả lãi ủy thác quản lý vốn	-	77,479,861,111
Các đơn vị thành viên trong Tập đoàn Dầu khí Việt Nam		
Phí bảo hiểm gốc	1,522,498,538,686	2,445,302,281,477
Chi bồi thường bảo hiểm gốc	125,047,416,926	279,924,910,666

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính:

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Đầu tư góp vốn vào công ty liên kết		
Công ty Cổ phần Đầu tư PV2	122,316,450,509	138,721,893,200
Các khoản phải thu		
Công ty Cổ phần Đầu tư PV2	-	1,007,981,700
Các đơn vị thành viên trong Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	60,559,163,163	60,159,680,549
Các khoản phải trả		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	-	113,841,560,568
Các đơn vị thành viên trong Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	2,762,472,125	3,728,882,901

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc Công ty được hưởng trong năm là 3.977.118.682 đồng (năm 2013 là 5.001.040.679 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN


(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

37. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Theo Giấy phép số 55/GP-UBCK ngày 03 tháng 02 năm 2015 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ PVI được thành lập với số vốn góp của Công ty và Tổng Công ty Bảo hiểm PVI (công ty con của Công ty) là 32.500.000.000 VND, tương ứng với 65% vốn điều lệ.

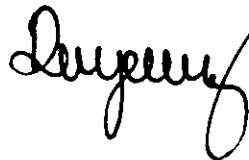
38. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán và báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013. Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là số liệu trên báo cáo tài chính hợp nhất cho quý 4 năm 2013.

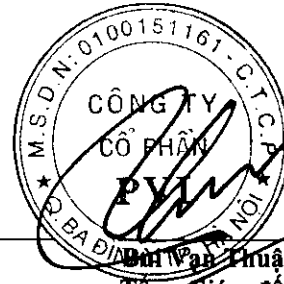


Đoàn Thị Hồng Thủy
Người lập biểu

Ngày 10 tháng 02 năm 2015



Trần Duy Cường
Kế toán trưởng



Đoàn Văn Thuận
Tổng Giám đốc